

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT
TRÙNG VIỆT NAM**

**VIETNAM PESTICIDE JOINT
STOCK COMPANY**

Số/No.: 585 /CV-TST

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận quý
02 năm 2026 so với cùng kỳ năm
trước./Explanation of profit fluctuations in
the second quarter of 2026 compared to
the same period last year.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

TP HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Ho Chi Minh City, July 27, 2026

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

Tên tổ chức / Organization name: CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG
VIỆT NAM/ VIETNAM PESTICIDE JOINT STOCK COMPANY.

Mã chứng khoán/ Securities Symbol: VPS

Địa chỉ trụ sở chính: 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ
Chí Minh.

Address: 102 Nguyen Dinh Chieu, Ward: Tan Dinh, Ho Chi Minh City.

Thực hiện theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính
hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán./Follow Circular No.
96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding
information disclosure on the stock market.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm
2026 của Công ty cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam./ Based on the Separate Financial
Statements and the Consolidated Financial Statements for the second quarter of 2026
of Vietnam Pesticide Joint Stock Company.

Chúng tôi xin giải trình về trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, như sau:/We would like to explain the
case where the profit after tax differs by more than 10% compared to the same period
last year, as follows:

SỐ LIỆU BÁO CÁO RIÊNG/SEPARATELY REPORT DATA

Stt/No	Chỉ tiêu/Items	Kỳ này năm nay /This period this year	Kỳ này năm trước/This period last year	Chênh lệch/discrepancy	
				Giá trị/Value	% +/-
1	D.thu BH & cung cấp DV/Revenue from sales of goods and rendering of services	137.267.044.666	130.466.650.289	6.800.394.377	5,2%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu/Revenue deductions	2.048.728.325	4.982.936.878	-2.934.208.553	-58,9%
3	Doanh thu thuần/Net revenue	135.218.316.341	125.483.713.411	9.734.602.930	7,8%
4	Giá vốn hàng bán/Cost of goods sold	100.241.496.328	86.311.360.167	13.930.136.161	16,1%



Stt/No	Chỉ tiêu/Items	Kỳ này năm nay /This period this year	Kỳ này năm trước/This period last year	Chênh lệch/discrepancy	
				Giá trị/Value	% +/-
5	Lợi nhuận gộp/Gross profit	34.976.820.013	39.172.353.244	-4.195.533.231	-10,7%
6	Doanh thu hoạt động tài chính/Financial income	2.081.941.757	901.694.860	1.180.246.897	130,9%
7	Chi phí tài chính/Financial expense	2.329.516.265	3.554.473.602	-1.224.957.337	-34,5%
8	Chi phí bán hàng/Selling expense	19.077.839.140	16.676.232.157	2.401.606.983	14,4%
9	Chi phí quản lý/Administrative expenses	12.443.875.188	12.087.651.233	356.223.955	2,9%
10	LN thuần từ HĐKD/Net profit from operating activities	3.207.531.177	7.755.691.112	-4.548.159.935	-58,6%
11	Lợi nhuận khác/Other profit	129.113.474.646	248.900.801	128.864.573.845	51773,5%
12	Tổng LN trước thuế/Total net profit before tax	132.321.005.823	8.004.591.913	124.316.413.910	1553,1%
13	Tổng LN sau thuế/Profit after corporate income tax	103.755.248.616	7.319.206.995	96.436.041.621	1317,6%

SỐ LIỆU BÁO CÁO HỢP NHẤT/CONSOLIDATED REPORT DATA

Stt/No	Chỉ tiêu/Items	Kỳ này năm nay /This period this year	Kỳ này năm trước/This period last year	Chênh lệch/discrepancy	
				Giá trị/Value	% +/-
1	D.thu BH & cung cấp DV/Revenue from sales of goods and rendering of services	152.154.997.266	137.348.671.689	14.806.325.577	10,8%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu/Revenue deductions	2.057.528.325	4.982.936.878	-2.925.408.553	-58,7%
3	Doanh thu thuần/Net revenue	150.097.468.941	132.365.734.811	17.731.734.130	13,4%
4	Giá vốn hàng bán/Cost of goods sold	112.761.736.587	91.152.164.259	21.609.572.328	23,7%
5	Lợi nhuận gộp/Gross profit	37.335.732.354	41.213.570.552	-3.877.838.198	-9,4%
6	Doanh thu hoạt động tài chính/Financial income	2.258.216.914	1.062.106.671	1.196.110.243	112,6%
7	Chi phí tài chính/Financial expense	2.374.953.865	3.658.168.852	-1.283.214.987	-35,1%
8	Chi phí bán hàng/Selling expense	19.395.894.001	16.900.891.249	2.495.002.752	14,8%
9	Chi phí quản lý/Administrative expenses	13.854.349.448	13.359.204.315	495.145.133	3,7%
10	LN thuần từ HĐKD/Net profit from operating activities	3.909.945.888	7.859.857.001	-3.949.911.113	-50,3%
11	Lợi nhuận khác/Other profit	129.113.453.359	248.274.111	128.865.179.248	51904,4%
12	Tổng LN trước thuế/Total net profit before tax	133.023.399.247	8.108.131.112	124.915.268.135	1540,6%
13	Tổng LN sau thuế/Profit after corporate income tax	104.295.797.884	7.292.801.856	97.002.996.028	1330,1%

Trong quý II năm 2026, doanh thu thuần trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất tăng lần lượt 7,8% và 13,4% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, giá vốn hàng bán tăng nhanh hơn tốc độ tăng doanh thu, lần lượt tăng 16,1% và 23,7%, làm cho lợi nhuận gộp giảm 10,7% và 9,4% so với cùng kỳ năm trước.

946
TY
HÀNG
T TRÚ
NAN
HỒ C

In the second quarter of 2026, net revenue in the Separate Financial Statements and the Consolidated Financial Statements increased by 7.8% and 13.4%, respectively, compared to the same period of the previous year. However, the cost of goods sold grew at a faster rate than revenue, increasing by 16.1% and 23.7%, respectively, which resulted in a decrease in gross profit of 10.7% and 9.4% compared to the same period last year.

Mặc dù lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm trước, trong quý II năm 2026 Công ty vẫn ghi nhận lợi nhuận trước thuế trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất lần lượt đạt 132,3 tỷ đồng và 133,0 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty ghi nhận khoản thu nhập khác phát sinh từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại tỉnh Long An (nay là tỉnh Tây Ninh)

Although profit from operating activities decreased compared to the same period of the previous year, the Company recorded profit before tax of VND 132.3 billion and VND 133.0 billion in the Separate Financial Statements and the Consolidated Financial Statements, respectively, for the second quarter of 2026. This was primarily attributable to the recognition of other income arising from the transfer of land use rights subject to a one-off land rental payment in Long An Province (Today is Tay Ninh province).

Khoản thu nhập này làm lợi nhuận khác trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất tăng lần lượt 128,9 tỷ đồng và 128,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, đây là nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế tăng đột biến so với cùng kỳ năm trước.

The above-mentioned income increased other profit in the Separate Financial Statements and the Consolidated Financial Statements by VND 128.9 billion and VND 128.9 billion, respectively, compared to the same period of the previous year, and was the primary factor driving the significant increase in profit before tax and profit after tax compared to the same period last year.

Trân trọng/Best regards.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ As above;
- Lưu: Văn thư, Phòng kế toán
/Archives: Admin Office, Accountant Dept.



Tổng giám đốc
General Director

NGUYỄN THÂN

